TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**672,859,247,683**	**606,947,493,973**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**52,761,033,956**	**40,108,270,169**
1	Tiền	111	V.1	52,761,033,956	29,108,270,169
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	11,000,000,000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**18,672,000,000**	**-**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	19,452,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	V.3	(780,000,000)	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**396,709,171,111**	**325,523,278,005**
1	Phải thu khách hàng	131	V.4	338,548,998,913	288,112,580,795
2	Trả trước cho người bán	132	V.5	40,980,194,982	25,754,671,210
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.6	17,753,990,398	12,245,695,303
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.7	(574,013,182)	(589,669,303)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**175,516,453,334**	**208,745,829,587**
1	Hàng tồn kho	141	V.8	175,516,453,334	208,745,829,587
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**29,200,589,282**	**32,570,116,212**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	90,855,228	39,438,124
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		928,951,018	734,881,008
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	13,186,952
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	28,180,783,036	31,782,610,128
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**188,870,561,378**	**216,149,767,267**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**8,833,427,162**	**-**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	8,833,427,162	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**151,596,470,687**	**162,473,351,322**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	124,348,916,895	130,954,843,483
	- Nguyên giá	222		191,116,428,628	184,714,961,233
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(66,767,511,733)	(53,760,117,750)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	5,472,538,661	5,645,485,697
	- Nguyên giá	228		6,827,290,426	6,827,290,426
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1,354,751,765)	(1,181,804,729)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	21,775,015,131	25,873,022,142
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)**	**250**		**24,517,788,821**	**45,909,209,696**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	19,981,245,461	19,257,209,696
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	5,000,000,000	26,652,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.17	(463,456,640)	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2,627,874,708**	**5,732,206,249**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	2,617,374,708	5,721,706,249
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.19	10,500,000	10,500,000
VI	**Lợi thế thương mại**		**V.20**	**1,295,000,000**	**2,035,000,000**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**861,729,809,061**	**823,097,261,240**
	NGUỒN VỐN			**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**613,642,262,320**	**588,978,896,916**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**554,183,067,588**	**541,801,490,270**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	147,169,454,836	134,860,682,470
2	Phải trả người bán	312	V.22	166,996,658,112	177,314,835,152
3	Người mua trả tiền trước	313	V.23	71,952,973,112	86,745,117,584
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.24	35,220,746,097	22,176,409,352
5	Phải trả người lao động	315		41,528,124,278	33,445,792,324
6	Chi phí phải trả	316	V.25	42,311,416,472	37,583,952,294
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	47,638,043,141	48,345,338,343
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.27	1,910,585	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.28	1,363,740,955	1,329,362,751
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**59,459,194,732**	**47,177,406,646**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.29	22,641,663,960	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.30	2,500,000,000	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.31	30,646,829,259	43,363,538,545

6	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
7	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.32	-	1,332,359,261
7	Dự phòng phải trả dài hạn	336		2,655,465,046	
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	1,015,236,467	2,481,508,840
9	Quỹ phát triển khoa học	339			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**191,699,466,397**	**181,469,766,950**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.34	**191,699,466,397**	**181,469,766,950**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79,968,970,000	79,968,970,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,546,580,408	32,546,580,408
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(128,058,585)	(128,058,585)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		41,999,284,819	38,437,015,825
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4,694,959,399	3,831,578,038
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,617,730,356	26,813,681,264
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			**-**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		V.35	**56,388,080,344**	**52,648,597,374**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**861,729,809,061**	**823,097,261,240**
				-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Dung	**Trần Văn Ngư**	***Nguyễn Văn Sơn***